

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST
Ngày 26-4-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẮNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Tình.
2. Bà Lê Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Tất - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Sen - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2022/TLST-KDTM ngày 06 tháng 01 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: Phố T, phường H, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Quang H, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy T, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng S (văn bản ủy quyền số 527 ngày 01 tháng 9 năm 2021).

Người được ủy quyền lại: Bà Lê Thu H, Chuyên viên Khối Quản lý & Xử lý nợ có vấn đề - Ngân hàng Thương mại cổ phần S (văn bản ủy quyền số 714 ngày 27 tháng 12 năm 2021); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1979 và bà Dương Thị T, sinh năm 1982.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; (ông B vắng mặt; bà T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thu H trình bày: Ngày 21/12/2017 Ngân hàng Thương mại cổ phần S và vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị T có ký Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.113000 và Khế ước nhận nợ số 01/64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.113000. Theo đó, S đã cho ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T vay số tiền là 1.060.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay để ông bà mua xe ô tô vận tải kinh doanh vật liệu xây dựng, lãi suất vay 9%/năm trong 12 tháng đầu. Từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Mức lãi suất tại mỗi kỳ điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau cao nhất của S tại thời điểm điều chỉnh + 4%/năm. Để đảm bảo cho khoản vay thì ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T có ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp 01 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu FOTON biển số 90C-07xxx, số máy 21616F052244, số khung 000CHC032370 mang tên chủ xe Nguyễn Văn B theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 84/2017/HĐTC-CN/SHB.113000 ngày 21/12/2017.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 11/5/2021 ông B, bà T mới thanh toán cho S được 296.000.000đ (hai trăm chín mươi sáu triệu đồng) tiền nợ gốc và 118.576.174đ (một trăm mười tám triệu năm trăm bảy sáu nghìn một trăm bảy mươi bốn đồng) tiền lãi trong hạn, thu phí phạt lãi quá hạn 11.083.362đ (mười một triệu không trăm tám ba nghìn ba trăm sáu hai đồng). Từ đó cho đến nay ông B, bà T không thanh toán cho S khoản tiền gốc và tiền lãi nào. S đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện cho ông B, bà T trả nợ nhưng ông B, bà T cố tình chây ỳ trong việc trả nợ. Tính đến ngày 23/02/2022 ông B, bà T còn nợ S số tiền tạm tính tổng cộng là 1.145.732.233đ (một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba hai nghìn hai trăm ba ba đồng), trong đó: Nợ gốc 764.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 7.860.827 đồng; nợ lãi quá hạn gốc 346.766.850 đồng; nợ lãi quá hạn lãi 27.104.556 đồng.

Nay S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T phải thanh toán trả ngay toàn bộ các khoản nợ bao gồm nợ gốc, lãi và tiền phạt do chậm thanh toán theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ các bên đã ký kết. Trường hợp ông B, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì S có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự tiến hành xử lý tài sản ông bà đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký giữa các bên để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên ông B và bà T phải có nghĩa vụ trả nợ hết cho Ngân hàng và Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xác minh, kê biên tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông bà để thu hồi nợ đến khi nghĩa vụ trả nợ được thực hiện xong.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T trong quá trình tố tụng đã khai, xác nhận việc ký kết hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ vay vốn của S, mục đích vay, thế chấp tài sản khi vay vốn và số tiền đã thanh toán trả nợ cho S đúng như đại diện S đã trình bày tại Tòa án. Về nguyên nhân chậm thanh toán trả nợ bị đơn trình bày là do mua ô tô tải để kinh doanh vật liệu xây dựng, từ khi xảy ra dịch bệnh Covid-19 thì công việc làm ăn kinh doanh gặp khó khăn nên ông bà chưa có điều kiện thanh toán trả nợ cho Ngân hàng. Nay ông B, bà T đề nghị Ngân hàng cho ông bà được trả nguyên số nợ gốc là 764.000.000 đồng, ông bà xin Ngân hàng miễn cho toàn bộ khoản tiền lãi và tiền phạt. Nếu Ngân hàng không miễn cho ông bà khoản tiền lãi và tiền phạt thì ông bà sẽ bàn giao chiếc xe ô tô nhãn hiệu FOTON biển số 90C-07xxx mang tên Nguyễn Văn B để Ngân hàng thanh lý thu hồi khoản nợ.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 144, 147, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 280, 295, 299, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL về việc xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ

thẩm; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T phải trả cho Ngân hàng S số tiền tính đến ngày 26/4/2022, số tiền nợ gốc còn phải trả 764.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn còn phải trả 321.898.349 đồng, số tiền lãi quá hạn còn phải trả 55.902.324 đồng, số tiền lãi phạt chậm trả lãi còn phải trả 30.507.741 đồng. Tổng cộng là 1.172.308.414 đồng và phải trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm theo quy định. Trường hợp ông B, bà T không thanh toán được số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng S thì Ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý phần tài sản bảo đảm của ông B, bà T theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 84/2017/HĐTC-CN/SHB.113000 theo quy định của pháp luật. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ thì ông B và bà T vẫn phải tiếp tục trả các khoản nợ cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng S. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 47.169.252 đồng. Hoàn lại cho Ngân hàng S số tiền 22.788.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000040.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện và thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự theo hợp đồng vay tài sản (hợp đồng tín dụng) giữa tổ chức và cá nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; bị đơn có địa chỉ tại thôn 3, xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Tranh chấp kinh doanh thương mại trong vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn trong vụ án là ông Nguyễn Văn B mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa mà không có người khác đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 21/12/2017 ông B và bà T đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.113000 cùng khế ước nhận nợ vay số tiền 1.060.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay 9%/năm trong 12 tháng đầu, từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần, mức lãi suất tại mỗi kỳ điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau cao nhất của S tại thời điểm điều chỉnh + 4%/năm. Mục đích vay là để ông B, bà T mua xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu FOTON mới 100% để kinh doanh vật liệu xây dựng. Hợp đồng vay vốn được các bên giao kết trên cơ sở thỏa thuận và tự nguyện, nội dung, hình thức hợp đồng không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên hoàn toàn hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng do ông B, bà T không thực hiện việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn, vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên phải chịu trách nhiệm dân sự đối với nghĩa vụ thanh toán trả các khoản tiền nợ gốc, lãi và tiền phạt do chậm thanh toán phát sinh theo nội dung các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông B, bà T phải thanh toán trả các khoản nợ còn tồn đọng nhưng không có kết quả; quá trình giải quyết tranh chấp nguyên đơn không chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc trả nguyên số nợ gốc và xin miễn toàn bộ các khoản lãi, tiền phạt phát sinh; bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc gặp phải khó khăn, trở ngại khách quan dẫn đến không thanh toán trả được nợ đúng hạn cho Ngân hàng là có cơ sở. Do đó, xét yêu cầu của S buộc vợ chồng ông B, bà T phải thanh toán ngay các khoản nợ gồm nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và khoản tiền phạt do chậm thanh toán theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết giữa các bên tính đến ngày 26/4/2022 với số tiền tổng cộng là 1.172.308.414 đồng, trong đó nợ gốc là 764.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 321.898.349 đồng; nợ lãi quá hạn là 55.902.324 đồng và phí phạt là 30.507.741 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của S về việc xử lý tài sản ông B và bà T đã thế chấp để đảm bảo việc thanh toán trả nợ thấy: Để đảm bảo việc thanh toán khoản nợ vay, ông B, bà T đã thế chấp tài sản của vợ chồng là chiếc xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu FOTON biển số 90C-07xxx mang tên chủ sở hữu xe là ông Nguyễn Văn B, tài sản thế chấp có giá trị được các bên xác định là 1.330.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 84/2017/HĐTC-CN/SHB.113000 ngày 21/12/2017. Do hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên cơ sở thỏa thuận và tự nguyện, hình thức và nội dung tuân thủ các quy định của pháp luật, mục đích là để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ đã vay nên hoàn toàn hợp pháp. Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bị đơn đã thế chấp để bảo đảm cho việc thanh toán khoản nợ đã vay khi bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của S trong trường hợp số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên ông B và bà T phải có nghĩa vụ trả nợ hết cho Ngân hàng và Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xác minh, kê biên tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông bà để thu hồi nợ đến khi nghĩa vụ trả nợ được thực hiện xong, thấy: Việc đảm bảo thu hồi toàn bộ khoản nợ được các bên thỏa thuận thực hiện rất rõ trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải. Các bên đều cam kết thực hiện quyền lợi, nghĩa vụ theo hợp đồng và việc cam kết đó không trái với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án, cụ thể như sau: $1.172.308.414 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \text{ của phần giá trị tranh chấp vượt quá } 800.000.000 \text{ đồng}$ là $1.172.308.414 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng} = 372.308.414 \text{ đồng}$ $\times 3\% = 11.169.252 \text{ đồng}$ (làm tròn số thành 11.169.000 đồng). Như vậy, ông B và bà T phải chịu tiền án phí là $36.000.000 \text{ đồng} + 11.169.000 \text{ đồng} = 47.169.000 \text{ đồng}$. Nguyên đơn được hoàn trả lại khoản tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo quy định tại các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 280, 295, 299, 317, 385, 398, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S. Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T phải thanh toán, trả cho S các khoản tiền chưa thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số 64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.11300 và Khế ước nhận nợ số 01/64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.11300 ngày 21/12/2017 ông bà đã ký với S tính đến hết ngày 26/4/2022 bao gồm nợ gốc là 764.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 321.898.349 đồng; nợ lãi quá hạn là 55.902.324 đồng và phí phạt là 30.507.741 đồng. Tổng cộng là 1.172.308.414đ (một tỷ một trăm bảy mươi hai triệu ba trăm linh tám nghìn bốn trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.11300 và Khế ước nhận nợ số 01/64/2017/HĐTDTDH-CN/SHB.11300 ngày 21/12/2017 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của S thì lãi suất mà ông B, bà T vay phải tiếp tục thanh toán cho S theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của S.

Trường hợp ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho S thì S có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản ông B, bà T đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 84/2017/HĐTC-CN/SHB.113000 ngày 21/12/2017 để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp sau khi đã xử lý tài sản thế chấp mà vẫn chưa thanh toán trả được hết nợ cho S thì ông B và bà T vẫn phải tiếp tục thanh toán trả các khoản nợ cho đến khi trả hết nợ cho S.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B và bà Dương Thị T phải chịu 47.169.000đ (bốn mươi bảy triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại cổ phần S được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 22.788.000đ (hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000040 ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ

Bùi Thị Nguyệt

